

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 462 /QĐ-UBND

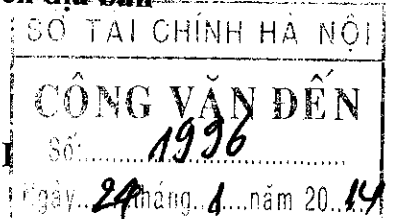
Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố một số đơn giá xây dựng công trình trên địa bàn

Thành phố Hà Nội - Phần xây dựng

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI



Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Thủ đô Luật số 25/2012/QH13 ngày 21/11/2012;

Căn cứ Luật Xây dựng số 16/2003/QH11 ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; Thông tư số 06/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn phương pháp xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 1091/QĐ-BXD ngày 26/12/2011 của Bộ Xây dựng về việc công bố định mức dự toán xây dựng công trình phần xây dựng (bổ sung);

Quyết định số 1172/QĐ-BXD ngày 26/12/2012 của Bộ Xây dựng về việc công bố định mức dự toán xây dựng công trình phần xây dựng (sửa đổi và bổ sung);

Căn cứ Quyết định số 02/2011/QĐ-UBND ngày 10/01/2011 của UBND thành phố Hà Nội về việc ban hành Quy định một số nội dung quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình sử dụng nguồn vốn nhà nước do UBND Thành phố Hà Nội quản lý;

Theo đề nghị của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính - Lao động Thương binh và Xã hội tại tờ trình số 10226/TTTrLS:XD-TC-LĐTĐ&XH ngày 20/12/2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố một số đơn giá xây dựng công trình trên địa bàn Thành phố Hà Nội - Phần xây dựng để các tổ chức, cá nhân có liên quan, tham khảo lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình đối với các công trình xây dựng trên địa bàn thành phố Hà Nội sử dụng nguồn vốn nhà nước do Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội quản lý.

Điều 2. Nội dung cơ bản gồm: Thuyết minh và hướng dẫn áp dụng; Chi tiết đơn giá;

Bảng giá vật liệu đến chân công trình chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng; Bảng giá ca máy và nhân công (chi tiết trong phụ lục kèm theo Quyết định này). Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.



Điều 3. Chánh Văn phòng UBND Thành phố; Giám đốc các Sở, Ban, ngành Thành phố; Chủ tịch UBND các quận, huyện, thị xã Sơn Tây và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.


Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Đ/c Chủ tịch UBND TP; | (để b/c)
- Bộ Xây dựng;
- Các đ/c PCT UBND TP;
- VPUB: CPVP, các phòng CV, TH;
- Lưu VT, SXD.

38 52 4

120

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH 
PHÓ CHỦ TỊCH 


Nguyễn Văn Khôi

**MỘT SỐ ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI - PHẦN XÂY DỰNG**
(Kèm theo Quyết định số 462 /QĐ-UBND ngày 21/01/2014
của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội)

PHẦN I. THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

I. NỘI DUNG ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG

Đơn giá công trình xây dựng Thành phố Hà Nội là chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật tổng hợp, bao gồm toàn bộ chi phí trực tiếp về vật liệu, nhân công và máy thi công để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác xây dựng như 1m³ tường gạch, 1m² sơn bả, 100m² ván khuôn... từ khâu chuẩn bị đến khâu kết thúc công tác xây dựng (kể cả những hao phí cần thiết do yêu cầu kỹ thuật và tổ chức sản xuất nhằm đảm bảo thi công xây dựng liên tục, đúng quy trình, quy phạm kỹ thuật).

1. Đơn giá xây dựng công trình gồm các chi phí sau

1.1. Chi phí vật liệu

Là giá trị vật liệu chính, vật liệu phụ, các cấu kiện hoặc các bộ phận rời lẻ, vật liệu luân chuyển cần cho việc thực hiện và hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác xây dựng (không kể vật liệu phụ cần dùng cho máy móc, phương tiện vận chuyển và những vật liệu tính trong chi phí chung).

Chi phí vật liệu quy định trong tập đơn giá bao gồm chi phí hao hụt vật liệu ở khâu thi công; Riêng đối với các loại cát xây dựng đã tính chi phí hao hụt do độ dôi của cát.

Giá vật liệu xây dựng trong đơn giá tính theo Bảng giá vật liệu đến chân công trình trên địa bàn Hà Nội theo mặt bằng giá quý IV năm 2013 và chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. Giá các loại vật liệu rời sử dụng trong tập đơn giá này là giá vật liệu đến chân công trình tại địa bàn các quận của Thành phố Hà Nội.

1.2. Chi phí nhân công

Chi phí nhân công trong đơn giá bao gồm lương cơ bản, các khoản phụ cấp có tính chất lương và các chi phí theo chế độ đối với công nhân xây dựng mà có thể khoán trực tiếp cho người lao động để tính cho một ngày công định mức. Theo nguyên tắc này chi phí nhân công trong đơn giá xây dựng công trình được xác định trên cơ sở sau:

- Mức lương cơ sở 1.150.000 theo quy định tại Nghị định số 66/2013/NĐ-CP ngày 27/06/2013 của Chính phủ.

- Hệ số cấp bậc thợ được tính như sau: Nghị định số 49/2013/NĐ-CP ngày 14/05/2013 của Chính phủ đã thay thế Nghị định số 205/2004/NĐCP ngày 14/12/2004

của Chính phủ, trong đó theo khoản 2, Điều 10 tại nghị định trên quy định “Doanh nghiệp tổ chức xây dựng hoặc rà soát sửa đổi bổ sung thang lương, bảng lương, định mức lao động và gửi cơ quan quản lý nhà nước về lao động cấp huyện nơi đặt cơ sở sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp để theo dõi, kiểm tra theo quy định tại Nghị định này”. Đến nay vẫn chưa có thông tư hướng dẫn xác định thang bảng lương đối với người lao động, vì vậy tiếp tục vận dụng hệ số cấp bậc thợ để xác định đơn giá như sau:

Cấp bậc	Hệ số		
	Nhóm I	Nhóm II	Nhóm III
3	2,16	2,31	2,56
4	2,55	2,71	3,01
5	3,01	3,19	3,54
6	3,56	3,74	4,17
7	4,20	4,40	4,90

- Phụ cấp lưu động, lương phụ, lương khoán trực tiếp được xác định như sau:

- + Phụ cấp lưu động được xác định bằng 20% mức lương cơ sở.
- + Lương phụ xác định bằng 12%, lương khoán trực tiếp xác định bằng 4% trên mức lương cơ sở nhân với hệ số cấp bậc thợ.

Đối với các công trình được hưởng thêm khoản lương phụ, phụ cấp lương và các chế độ chính sách khác chưa tính trong thành phần đơn giá đã nêu ở trên hoặc phụ cấp lưu động ở mức cao hơn thì được bổ sung thêm các khoản này vào chi phí nhân công trong bảng tổng hợp giá trị dự toán.

1.3. Giá ca máy thi công

Xây dựng theo hướng dẫn tại Thông tư số 06/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng, cụ thể như sau:

- Đơn giá nhiên liệu, năng lượng (chưa bao gồm VAT):
- + Giá điện: 1.406 đ/1kwh (Theo thông tư số 19/2013/TT-BCT ngày 31/7/2013 của Bộ Công thương, lấy theo mức giá bán điện giờ bình thường bán cho các ngành sản xuất với cấp điện áp dưới 6KV).
- + Giá nhiên liệu đầu vào theo thông báo của tập đoàn xăng dầu ngày 18/12/2013 (đã bao gồm thuế bảo vệ môi trường và thuế giá trị gia tăng).

Giá dầu điêzen (0.05S): 22.960 đ/1lít.

Giá xăng RON 92: 24.210 đ/lít.

Giá dầu mazut 3S: 18.810 đ/lít.

- Tiền lương và phụ cấp: Tiền lương thợ điều khiển máy được tính theo nguyên tắc được nêu tại mục 1.2.

- Tỷ lệ khấu hao:

+ Đối với các loại máy, thiết bị thi công xây dựng công trình được xác định là tài sản cố định, tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

+ Đối với các loại máy, thiết bị thi công xây dựng công trình không được xác định là tài sản cố định (không thuộc quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013), tỷ lệ khấu hao được xác định theo hướng dẫn tại Thông tư số 06/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng.

2. Kết cấu đơn giá xây dựng

Đơn giá được trình bày theo nhóm, loại công tác và được mã hóa thống nhất. Mỗi đơn giá được trình bày tóm tắt thành phần công việc, điều kiện kỹ thuật, điều kiện và biện pháp thi công, được xác định theo đơn vị tính phù hợp để thực hiện công tác xây dựng trên địa bàn Thành phố Hà Nội.

Đơn giá được chia làm 6 phần như sau:

Phần I. Thuyết minh và hướng dẫn áp dụng

Phần II. Đơn giá xây dựng công trình trên địa bàn Thành phố Hà Nội (phần công bố mới) gồm:

Chương 1. Công tác làm cọc xi măng đất

Chương 2. Công tác sản xuất và lắp dựng cấu kiện bê tông đúc sẵn

Chương 3. Công tác bê tông tại chỗ

Chương 4. Công tác trát

Chương 5. Công tác khác

Phần III: Đơn giá xây dựng công trình trên địa bàn Thành phố Hà Nội (phần sửa đổi) gồm:

Chương 6. Công tác ốp gạch, đá

Chương 7. Công tác lát gạch, đá

Chương 8. Công tác quét vôi, nước xi măng, sơn, bả ma tít, quét nhựa Bitum chét khe nối, làm tầng lọc, khớp nối.

Phần IV. Bảng giá vật liệu đến chân công trình chưa bao gồm VAT chọn để tính đơn giá xây dựng công trình trên địa bàn Thành phố Hà Nội.

Phần V. Giá nhân công sử dụng xây dựng đơn giá xây dựng công trình trên địa bàn Thành phố Hà Nội.

Phần VI. Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình sử dụng xây dựng đơn giá xây dựng công trình trên địa bàn Thành phố Hà Nội.

Mỗi loại đơn giá công tác xây dựng được trình bày tóm tắt thành phần công việc, điều kiện thi công, biện pháp thi công và được xác định theo đơn vị tính phù hợp để thực hiện công tác đó.

- Các thành phần hao phí trong đơn giá được xác định theo nguyên tắc sau:

+ Hao phí vật liệu chính được xác định trên cơ sở định mức theo quy định của Nhà nước và giá vật liệu, vật tư đến chân công trình chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

+ Hao phí vật liệu phụ khác được tính bằng tỷ lệ % của vật liệu chính.

+ Hao phí nhân công là hao phí lao động chính và phụ được tính bằng số ngày công và tiền trong một ngày công (bao gồm tiền lương theo cấp bậc thợ và một số phụ cấp khác) theo cấp bậc thợ bình quân của nhân công trực tiếp thi công.

+ Hao phí máy và thiết bị thi công chính được tính bằng số lượng cả máy sử dụng và giá ca máy và thiết bị thi công của UBND Thành phố Hà Nội công bố. Hao phí máy và thiết bị thi công khác được tính bằng tỷ lệ % của chi phí máy và thiết bị thi công chính.

II. HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

1. Đơn giá xây dựng công trình do UBND Thành phố Hà Nội công bố để các tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo lập dự toán công trình xây dựng, giá gói thầu và quản lý chi phí dự án đầu tư xây dựng công trình sử dụng từ 30% vốn nhà nước trở lên do UBND Thành phố Hà Nội quản lý theo quy định.

2. Đối với những công tác xây dựng sử dụng loại vật liệu khác với loại vật liệu được chọn để tính trong đơn giá hoặc chưa có trong tập đơn giá này thì Chủ đầu tư, nhà thầu tư vấn, nhà thầu xây lắp căn cứ vào yêu cầu kỹ thuật, biện pháp thi công, điều kiện thi công và phương pháp xây dựng đơn giá, định mức theo quy định, hướng dẫn của Bộ Xây dựng và UBND Thành phố Hà Nội để lập đơn giá làm cơ sở lập dự toán xây dựng công trình.

3. Khi lập dự toán trên cơ sở tập đơn giá này thì tại thời điểm lập dự toán được bổ sung, điều chỉnh các khoản chi phí sau:

- Chi phí vật liệu được tính bổ sung phần chênh lệch giữa giá vật liệu tại thời điểm lập dự toán và giá vật liệu được chọn tính trong tập đơn giá.

- Chi phí nhân công được điều chỉnh khi giá nhân công tăng hoặc giảm so với đơn giá nhân công tính toán tại tập đơn giá này. Khi lập dự toán cần căn cứ về mặt điều kiện mặt bằng giá nhân công thực tế trên thị trường tại từng khu vực và các quy định hiện hành của nhà nước để điều chỉnh chi phí nhân công cho phù hợp.

- Chi phí máy thi công được điều chỉnh các khoản chi phí sau:

+ Chi phí lương nhân công điều khiển máy, thiết bị: Điều chỉnh tương tự như điều chỉnh chi phí nhân công đã hướng dẫn trên.

+ Chi phí nhiên liệu: Điều chỉnh bổ sung phần chênh lệch giữa giá nhiên liệu tại thời điểm lập dự toán và giá nhiên liệu được chọn tính trong bảng giá ca máy và thiết bị thi công do UBND Thành phố Hà Nội công bố.

4. Xử lý chuyển tiếp

- Các mã đơn giá được công bố tại Phần II của tập đơn giá này là các đơn giá bổ sung công bố mới. Các mã đơn giá được công bố tại Phần III của tập đơn giá này thay thế các mã đơn giá tương ứng tại Quyết định số 5481/QĐ-UBND ngày 24/11/2011 của UBND Thành phố Hà Nội.

- Đối với các công trình xây dựng trên địa bàn Hà Nội chưa lập dự toán hoặc đã lập dự toán (đối với các công tác xây dựng công bố trong tập đơn giá này) theo các tập định mức do Bộ Xây dựng công bố kèm theo các văn bản số 1776/BXD-VP và các Quyết định số 1091/QĐ-BXD ngày 26/12/2011, số 1172/QĐ-BXD ngày 26/12/2012, nhưng đến thời điểm tập đơn giá này được công bố có hiệu lực chưa tổ chức mở thầu hoặc chỉ định thầu thì Chủ đầu tư quyết định lập và điều chỉnh dự toán xây dựng công trình theo tập đơn giá này.

- Đối với công trình xây dựng trên địa bàn Thành phố Hà Nội đã mở thầu hoặc chỉ định thầu trước thời điểm Quyết định này có hiệu lực thì tiến hành theo các nội dung đã được phê duyệt. Việc điều chỉnh được thực hiện theo các nội dung quy định tại hợp đồng và các quy định hiện hành của nhà nước về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Trong quá trình sử dụng một số đơn giá xây dựng công trình, nếu gặp vướng mắc đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng Hà Nội để nghiên cứu, tổng hợp trình UBND Thành phố Hà Nội xem xét, giải quyết.



PHẦN II
ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
(PHẦN CÔNG BỐ MỚI)

Chương 1. Công tác làm cọc xi măng đất

1. Làm cọc Xi măng đất đường kính 600mm bằng phương pháp phun khô.

a. Thành phần công việc:

- Chuẩn bị hiện trường, định vị thiết bị trộn.
- Xuyên mũi khoan xuống độ sâu thiết kế đồng thời phá tơi lớp đất.
- Xoay ngược chiều mũi khoan để rút mũi khoan lên và đồng thời phun bột xi măng và trộn đều đất với xi măng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

b. Đơn giá:

Đơn vị tính: đồng/md

Mã đơn giá	Tên công tác	Đơn vị	Đơn giá			
			Vật liệu	Nhân Công	Máy Thi công	Tổng cộng
AC.41111	Làm cọc Xi măng đất bằng phương pháp phun khô đường kính 600mm, hàm lượng xi măng 200kg/m ³	m	55.789	25.143	145.203	226.134
AC.41112	Làm cọc Xi măng đất bằng phương pháp phun khô đường kính 600mm, hàm lượng xi măng 240kg/m ³	m	66.947	25.143	145.203	237.292

2. Làm cọc Xi măng đất đường kính 600mm bằng phương pháp phun ướt.

a. Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, trộn dung dịch vữa xi măng;
- Định vị lỗ khoan;
- Khoan và kết hợp phun vữa xi măng đến độ sâu thiết kế đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

b. Đơn giá:



Đơn vị tính: đồng/md

Mã đơn giá	Tên công tác	Đơn vị	Đơn giá			
			Vật liệu	Nhân công	Máy Thi công	Tổng cộng
AC.41211	Làm cọc Xi măng đất bằng phương pháp phun ướt đường kính 600mm, hàm lượng xi măng 200kg/m ³	m	55.789	27.936	190.589	274.314
AC.41212	Làm cọc Xi măng đất bằng phương pháp phun ướt đường kính 600mm, hàm lượng xi măng 240kg/m ³	m	66.947	27.936	190.589	285.472

3. Làm cọc Xi măng đất đường kính 800mm bằng phương pháp phun ướt.

a. Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, trộn dung dịch vữa xi măng;
- Định vị lỗ khoan;
- Khoan và kết hợp phun vữa xi măng đến độ sâu thiết kế đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

b. Đơn giá:

Đơn vị tính: đồng/md

Mã đơn giá	Tên công tác	Đơn vị	Đơn giá			
			Vật liệu	Nhân Công	Máy Thi công	Tổng cộng
AC.41221	Làm cọc Xi măng đất bằng phương pháp phun ướt đường kính 800mm, hàm lượng xi măng 220kg/m ³	m	111.269	27.936	176.627	315.832
AC.41222	Làm cọc Xi măng đất bằng phương pháp phun ướt đường kính 800mm, hàm lượng xi măng 240kg/m ³	m	121.384	27.936	176.627	325.947
AC.41223	Làm cọc Xi măng đất bằng phương pháp phun ướt đường kính 800mm, hàm lượng xi măng 260kg/m ³	m	131.509	27.936	176.627	336.072

Chương 2. Công tác sản xuất và lắp dựng cấu kiện bê tông đúc sẵn

4. Công tác sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn bằng kim loại.

a. Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m theo phương ngang và phương thẳng đứng.
- Chuẩn bị, đo lấy dấu;
- Cắt, hàn, mài, hoàn thiện ván khuôn theo đúng yêu cầu kỹ thuật;
- Lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn, đà giáo, cây chống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông;

b. Đơn giá:

4.1 Công tác sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn pa nen, cọc cột bằng kim loại

Đơn vị tính: Đồng/100 m².

Mã đơn giá	Tên công tác	Đơn vị	Đơn giá			
			Vật liệu	Nhân Công	Máy Thi công	Tổng cộng
AG.32311	Công tác sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn bằng kim loại cho pa nen bê tông đúc sẵn	100 m ²	783.716	3.466.233	115.972	4.365.921
AG.32321	Công tác sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn bằng kim loại cho cọc, cột bê tông đúc sẵn	100 m ²	737.403	3.350.822	96.278	4.184.503

4.2. Công tác sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn đà bằng kim loại

Đơn vị tính: Đồng/100 m².

Mã đơn giá	Tên công tác	Đơn vị	Đơn giá			
			Vật liệu	Nhân Công	Máy Thi công	Tổng cộng
AG.32411	Công tác sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn bằng kim loại cho đà bê tông đúc sẵn	100 m ²	829.675	3.706.133	135.665	4.671.473

4.3. Công tác sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn nắp tấm đan, tấm chóp bằng kim loại.

Đơn vị tính: Đồng/100 m².

Mã đơn giá	Tên công tác	Đơn vị	Đơn giá			
			Vật liệu	Nhân Công	Máy Thi công	Tổng cộng
AG.32511	Sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn bê tông đúc sẵn, ván khuôn kim loại, ván khuôn nắp tấm đan và tấm chóp.	100 m ²	564.007	2.990.323	111.905	3.666.235

Chương 3. Công tác bê tông tại chỗ

5. Sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn thép, khung xương thép, cột chống bằng hệ giáo ống vách thang máy.

a. Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, đo lấy dấu;
- Cắt, hàn, mài, hoàn thiện ván khuôn theo đúng yêu cầu kỹ thuật;
- Lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn, đà giáo, cây chống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông;
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m theo phương ngang và phương thẳng đứng đã tính trong đơn giá.

b. Đơn giá:

Đơn vị tính: Đồng/100 m².

Mã đơn giá	Tên công tác	Đơn vị	Đơn giá			
			Vật liệu	Nhân Công	Máy Thi công	Tổng cộng
AF.86351	Ván khuôn cho bê tông đổ tại chỗ, ván khuôn thép, khung xương thép, cột chống bằng giáo ống, ván khuôn vách thang máy, cao ≤16 m	100 m ²	2.957.195	3.430.560	1.595.506	7.983.261
AF.86352	Ván khuôn cho bê tông đổ tại chỗ, ván khuôn thép, khung xương thép, cột chống bằng giáo ống, ván khuôn vách thang máy, cao ≤50 m	100m ²	2.957.195	3.771.381	2.128.346	8.856.922
AF.86353	Ván khuôn cho bê tông đổ tại chỗ, ván khuôn thép, khung xương thép, cột chống bằng giáo ống, ván khuôn vách thang máy, cao >50 m	100m ²	2.957.195	4.149.916	2.339.082	9.446.193

Chương 4. Công tác Trát.

6. Công tác Trát tường bằng vữa chuyên dùng đối với tường xây bằng gạch bê tông khí chưng áp (AAC).

a. Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m;
- Trộn vữa trát bê tông nhẹ;
- Trát theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

b. Đơn giá:

Đơn vị: Đồng/m²

Mã đơn giá	Tên công tác	Đơn vị	Đơn giá			
			Vật liệu	Nhân Công	Máy Thi công	Tổng cộng
	<i>Trát tường ngoài</i>					
AK.21310	Trát tường xây bằng gạch bê tông khí chưng áp (AAC), trát tường ngoài, chiều dày trát 0,5 cm	m2	2.714	20.952		23.666
AK.21320	Trát tường xây bằng gạch bê tông khí chưng áp (AAC), trát tường ngoài, chiều dày trát 0,7 cm	m2	3.618	25.143		28.761
AK.21330	Trát tường xây bằng gạch bê tông khí chưng áp (AAC), trát tường ngoài, chiều dày trát 1 cm	m2	4.975	30.730		35.705
	<i>Trát tường trong</i>					
AK.21410	Trát tường xây bằng gạch bê tông khí chưng áp (AAC), trát tường trong, chiều dày trát 0,5 cm.	m2	2.714	15.365		18.078
AK.21420	Trát tường xây bằng gạch bê tông khí chưng áp (AAC), trát tường trong, chiều dày trát 0,7 cm.	m2	3.618	19.555		23.173
AK.21430	Trát tường xây bằng gạch bê tông khí chưng áp (AAC), trát tường trong, chiều dày trát 1 cm.	m2	4.975	20.952		25.927

25

Chương 5. Công tác khác.

7. Làm khe co giãn, khe đặt thép chống nứt tường gạch bê tông khí chưng áp (AAC).

a. Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ;
- Lây dầu;
- Tiến hành cắt tạo rãnh, đục tẩy theo yêu cầu kỹ thuật (Chưa bao gồm thép liên kết cột, tường).

b. Đơn giá:

Đơn vị: Đồng/10md.

Mã đơn giá	Tên công tác	Đơn vị	Đơn giá			
			Vật liệu	Nhân Công	Máy Thi công	Tổng cộng
AL.26110	Cắt tạo khe co giãn chống nứt tường gạch bê tông khí chưng áp (AAC).	10m	30	2.594	14.826	17.449
AL.26120	Cắt tạo khe đặt thép chống nứt tường gạch bê tông khí chưng áp (AAC).	10m	30	3.890	14.826	18.746

8. Căng lưới thép gia cố tường gạch bê tông khí chưng áp (AAC).

a. Thành phần công việc :

- Căng lưới;
- Ép sát vào mặt tường tại các vị trí tiếp giáp giữa tường với dầm, cột kể cả các vị trí lắp đặt hệ thống đường ống nước, điện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

b. Đơn giá:

Đơn vị: đồng/m²

Mã đơn giá	Tên công tác	Đơn vị	Đơn giá			
			Vật liệu	Nhân Công	Máy Thi công	Tổng cộng
AL.52910	Căng lưới thép gia cố tường gạch bê tông khí chưng áp (AAC).	m ²	40.136	97.257	13.687	151.080

PHẦN III
ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
(PHẦN BỔ SUNG SỬA ĐỔI)

Chương 6. Công tác ốp gạch, đá.

9. Công tác ốp tường, trụ, cột, chân tường, viền tường, viền trụ, cột.

a. Thành phần công việc:

- Chuẩn bị;
- Trát lót lớp vữa xi măng;
- Cưa cắt gạch;
- Tráng mạch;
- Đánh bóng lau chùi theo đúng yêu cầu kỹ thuật;
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

b. Đơn giá:

9.1. Công tác ốp tường, trụ, cột:

Đơn vị tính: Đồng/m²

Mã đơn giá	Tên công tác	Đơn vị	Đơn giá			
			Vật liệu	Nhân Công	Máy Thi công	Tổng cộng
AK.31110	Công tác ốp gạch vào tường, trụ, cột, gạch 200x250 mm	m ²	85.382	67.047	29.652	182.080
AK.31120	Công tác ốp gạch vào tường, trụ, cột, gạch 200x300 mm	m ²	85.408	58.666	29.652	173.726
AK.31130	Công tác ốp gạch vào tường, trụ, cột, gạch 300x300 mm	m ²	115.282	54.476	29.652	199.409

Đơn vị tính: Đồng/m²

Mã đơn giá	Tên công tác	Đơn vị	Đơn giá			
			Vật liệu	Nhân Công	Máy Thi công	Tổng cộng
	<i>Trong Đơn giá vật liệu chưa tính giá gạch ốp</i>					
AK.31140	Công tác ốp gạch vào tường, trụ, cột, gạch 400x400 mm	m ²	11.616	48.888	29.652	90.156
AK.31150	Công tác ốp gạch vào tường, trụ, cột, gạch	m ²	11.622	48.888	29.652	90.161

Mã đơn giá	Tên công tác	Đơn vị	Đơn giá			
			Vật liệu	Nhân Công	Máy Thi công	Tổng cộng
AK.31160	Công tác ốp gạch vào tường, trụ, cột, gạch 600x600 mm	m2	11.669	44.698	29.652	86.018
AK.31170	Công tác ốp gạch vào tường, trụ, cột, gạch 450x900 mm	m2	11.764	44.698	29.652	86.113
AK.31180	Công tác ốp gạch vào tường, trụ, cột, gạch 600x900 mm	m2	11.927	40.507	29.652	82.086

9.2 Công tác ốp chân tường, viền tường, viền trụ, cột:

Đơn vị: đồng/m²

Mã đơn giá	Tên công tác	Đơn vị	Đơn giá			
			Vật liệu	Nhân Công	Máy Thi công	Tổng cộng
AK.31210	Công tác ốp gạch vào chân tường, viền tường, viền trụ, cột, gạch 120x300mm	m2	77.943	58.666	14.826	151.435
AK.31220	Công tác ốp gạch vào chân tường, viền tường, viền trụ, cột, gạch 120x400mm	m2	77.943	55.872	14.826	148.641
AK.31230	Công tác ốp gạch vào chân tường, viền tường, viền trụ, cột, gạch 120x500mm	m2	113.019	53.079	14.826	180.924
AK.31240	Công tác ốp gạch vào chân tường, viền tường, viền trụ, cột, gạch 150x150mm	m2	81.864	67.047	14.826	163.737
AK.31250	Công tác ốp gạch vào chân tường, viền tường, viền trụ, cột, gạch 150x300mm	m2	77.943	58.666	14.826	151.435
AK.31260	Công tác ốp gạch vào chân tường, viền tường, viền trụ, cột, gạch 200x400mm	m2	77.943	50.285	14.826	143.054
AK.31270	Công tác ốp gạch vào chân tường, viền tường, viền trụ, cột, gạch 150x500mm	m2	113.019	54.476	14.826	182.321

10. Công tác ốp Granit tự nhiên vào tường:

a. Thành phần công việc:

- Chuẩn bị;
- Kiểm tra và xử lý để tạo phẳng bề mặt kết cấu trước khi ốp xác định ô tuyến;
- Kiểm tra sau khi ốp bằng máy trắc đạc Lazer lever;
- Định vị góc và tạo mạch đồng nhất bằng ke chữ thập;
- Khoan lỗ (khoan vào kết cấu và vào đá);
- Đặt móc treo;
- Ốp đá chít mạch (bằng Silicon);
- Đánh bóng bề mặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

b. Đơn giá:

Đơn vị: đồng/m²

Mã đơn giá	Tên công tác	Đơn vị	Đơn giá			
			Vật liệu	Nhân Công	Máy Thi công	Tổng cộng
AK.32110	Công tác ốp đá granit tự nhiên vào tường có chốt bằng inox	m2	525.499	86.344	40.771	652.614
AK.32120	Công tác ốp đá granit tự nhiên vào tường sử dụng keo dán	m2	517.582	72.711	38.918	629.211

ĐKS

Chương 7. Công tác lát gạch, đá.

11. Công tác lát gạch chỉ, gạch thẻ, nền, sàn, bậc tam cấp, bậc cầu thang, gạch đất nung, bậc tam cấp, bậc cầu thang, mặt bệ các loại.

a. Thành phần công việc:

- Chuẩn bị;
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m;
- Trộn vữa;
- Láng vữa;
- Cắt gạch, đá;
- Lát gạch, đá;
- Miết mạch;
- Lau chùi vệ sinh bề mặt, hoàn thiện công tác lát đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

b. Đơn giá:

11.1. Lát gạch chỉ, gạch thẻ

Đơn vị: đồng/m²

Mã đơn giá	Tên công tác	Đơn vị	Đơn giá			
			Vật liệu	Nhân Công	Máy Thi công	Tổng cộng
AK.51110	Lát gạch chỉ	m ²	62.734	22.045		84.778
AK.51120	Lát gạch thẻ	m ²	44.747	25.935		70.682

11.2. Lát nền, sàn:

Đơn vị: đồng/m²

Mã đơn giá	Tên công tác	Đơn vị	Đơn giá			
			Vật liệu	Nhân Công	Máy Thi công	Tổng cộng
AK.51210	Lát nền, sàn bằng gạch 150x150mm	m ²	84.644	21.511	4.448	110.602
AK.51220	Lát nền, sàn bằng gạch 200x200mm	m ²	85.868	20.533	4.448	110.848
AK.51230	Lát nền, sàn bằng gạch 200x300mm	m ²	86.620	20.254	4.448	111.322
AK.51240	Lát nền, sàn bằng gạch 300x300mm	m ²	86.531	19.974	4.448	110.953
AK.51250	Lát nền, sàn bằng gạch 400x400mm	m ²	85.653	17.600	5.189	108.442
AK.51260	Lát nền, sàn bằng gạch 500x500mm	m ²	93.512	17.600	5.930	117.043
AK.51270	Lát nền, sàn bằng gạch 450x600mm	m ²	157.337	17.600	5.930	180.867

Mã đơn giá	Tên công tác	Đơn vị	Đơn giá			
			Vật liệu	Nhân Công	Máy Thi công	Tổng cộng
AK.51280	Lát nền, sàn bằng gạch 600x600mm	m2	168.585	16.482	5.930	190.997
AK.51290	Lát nền, sàn bằng gạch 600x900mm	m2	157.242	14.108	5.930	177.280

11.3. Lát gạch bậc tam cấp, bậc cầu thang, bề mặt:

Đơn vị: đồng/m²

Mã đơn giá	Tên công tác	Đơn vị	Đơn giá			
			Vật liệu	Nhân Công	Máy Thi công	Tổng cộng
AK.53110	Lát gạch granit nhân tạo bậc tam cấp	m2	143.830	34.920	22.239	200.989
AK.53210	Lát gạch granit nhân tạo bậc bậc cầu thang	m2	143.830	44.698	29.652	218.180

11.4. Lát gạch đất nung

Đơn vị: đồng/m²

Mã đơn giá	Tên công tác	Đơn vị	Đơn giá			
			Vật liệu	Nhân Công	Máy Thi công	Tổng cộng
AK.55410	Lát gạch đất nung 300x300 mm	m2	53.956	20.254		74.210
AK.55420	Lát gạch đất nung 350x350 mm	m2	53.721	19.974		73.695
AK.55430	Lát gạch đất nung 400x400 mm	m2	145.122	19.416		164.538

11.5. Lát gạch sân, nền đường, vỉa hè

a. Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ;
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m;
- Trộn vữa;
- Lát gạch;
- Miết mạch đánh độ dốc theo yêu cầu kỹ thuật, bảo đảm an toàn giao thông, phần móng tính riêng.

Đ.S

b. Đơn giá:

Đơn vị: đồng/m²

Mã đơn giá	Tên công tác	Đơn vị	Đơn giá			
			Vật liệu	Nhân Công	Máy Thi công	Tổng cộng
AK.55210	Lát gạch sân, nền đường, vỉa hè bằng gạch lá dừa	m ²	55.893	22.349		78.242

Đơn vị: đồng/m²

Mã đơn giá	Tên công tác	Đơn vị	Đơn giá			
			Vật liệu	Nhân Công	Máy Thi công	Tổng cộng
	<i>Trong Đơn giá vật liệu chưa tính giá gạch</i>					
AK.55110	Lát gạch sân, nền đường, vỉa hè bằng gạch xi măng	m ²	10.742	20.952		31.694
AK.55310	Lát gạch sân, nền đường, vỉa hè bằng gạch xi măng tự chèn, chiều dày 3,5 cm	m ²	0	16.762		16.762
AK.55320	Lát gạch sân, nền đường, vỉa hè bằng gạch xi măng tự chèn, chiều dày 5,5 cm	m ²	0	18.159		18.159

11.6. Lát đá bậc tam cấp, bậc cầu thang, bề mặt:

Đơn vị: đồng/m²

Mã đơn giá	Tên công tác	Đơn vị	Đơn giá			
			Vật liệu	Nhân Công	Máy Thi công	Tổng cộng
AK.56210	Lát đá granit bậc tam cấp	m ²	466.692	44.698	29.652	541.041
AK.56220	Lát đá granit bậc cầu thang	m ²	466.692	48.888	29.652	545.232
AK.56230	Lát đá granit mặt bệ các loại	m ²	466.692	60.063	51.890	578.645

2/6

**Chương 8. Công tác quét vôi, nước xi măng, sơn, bả ma tít,
quét nhựa Bitum chét khe nối, làm tầng lọc, khớp nối.**

12. Công tác sơn

a. Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, cạo rửa;
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m;
- Sơn theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

b. Đơn giá:

12.1. Sơn cửa bằng sơn tổng hợp:

Đơn vị: Đồng/1m²

Mã đơn giá	Tên công tác	Đơn vị	Đơn giá			
			Vật liệu	Nhân Công	Máy Thi công	Tổng cộng
AK.83111	Sơn cửa kính 2 nước bằng sơn tổng hợp	1m ²	4.343	5.187		9.530
AK.83112	Sơn cửa kính 3 nước bằng sơn tổng hợp	1m ²	5.646	6.613		12.259
AK.83121	Sơn cửa panô 2 nước bằng sơn tổng hợp	1m ²	11.856	12.968		24.824
AK.83122	Sơn cửa panô 3 nước bằng sơn tổng hợp	1m ²	15.591	16.598		32.190
AK.83131	Sơn cửa chớp 2 nước bằng sơn tổng hợp	1m ²	16.156	19.192		35.348
AK.83132	Sơn cửa chớp 3 nước bằng sơn tổng hợp	1m ²	19.934	24.898		44.832

12.2. Sơn gỗ, sơn kính mờ bằng sơn tổng hợp:

Đơn vị: đồng/1m²

Mã đơn giá	Tên công tác	Đơn vị	Đơn giá			
			Vật liệu	Nhân Công	Máy Thi công	Tổng cộng
AK.83211	Sơn gỗ 2 nước bằng sơn tổng hợp	1m ²	10.771	14.783		25.554
AK.83212	Sơn gỗ 3 nước bằng sơn tổng hợp	1m ²	13.898	17.377		31.274
AK.83221	Sơn kính mờ 1 nước bằng sơn tổng hợp	1m ²	3.354	2.204		5.558

12.3 Sơn sắt, thép bằng sơn tổng hợp:

Đơn vị: đồng/m²

Mã đơn giá	Tên công tác	Đơn vị	Đơn giá			
			Vật liệu	Nhân Công	Máy Thi công	Tổng cộng
AK.83411	Sơn sắt dẹt 2 nước bằng sơn tổng hợp	1m ²	2.666	5.317		7.983
AK.83412	Sơn sắt dẹt 3 nước bằng sơn tổng hợp	1m ²	2.666	7.651		10.317
AK.83421	Sơn sắt thép các loại 2 nước bằng sơn tổng hợp	1m ²	9.378	8.948		18.326
AK.83422	Sơn sắt thép các loại 3 nước bằng sơn tổng hợp	1m ²	12.028	12.968		24.995

Handwritten signature

PHẦN IV

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU LỰA CHỌN ĐỂ TÍNH ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Đơn vị: đồng

TT	Tên vật tư	Đơn vị	Mức Giá đề xuất
1	Đá granite tự nhiên loại vàng nhạt dày 18mm ±1mm: Loại khổ ngang ≤ 600mm.	m2	432.000
2	Gạch lát, gạch ốp		
	Gạch ốp		
	Ceramic không mài cạnh 25x40	m2	73.015
	Ceramic mài cạnh 30x45	m2	101.706
	Gạch lát		
	Ceramic không mài cạnh 30x30	m2	72.386
	Ceramic không mài cạnh 40x40	m2	71.619
	Ceramic mài cạnh 50x50	m2	79.298
	Granit men matt 60x60	m2	141.000
	Gạch granite nhân tạo	m2	124.700
3	Gạch ốp tường kích thước 25x50.	m2	106.900
4	Gạch đặc, gạch chỉ		
	Loại N 200 x 95 x 55	Viên	1.275
	Gạch 2 lỗ 200 x 95 x 55	Viên	740
5	Gạch đất nung, gạch lá dừa		
	Gạch đất nung loại 300x300, 350x350, 400x400	Viên	40.000
	Gạch lá dừa	Viên	990
7	Thép tấm, thép hình		
	Thép hình (U12-CT3)	kg	13.985
	Thép tấm	kg	13.985
	Thép tấm dày 5mm	kg	13.985
	Thanh dọc thép hình U100x50x5x7,5mm (U8-U10-CT3)	m	80.950
8	Vữa trát bê tông nhẹ	m3	450.904
9	Lưới thép fila20 mắt 60 mm x 60 mm (lưới thép B40 D3mm).		33.170
10	Que hàn 3,2mm	kg	19.800
11	Keo dán gạch, đá	kg	7.776
12	Móc inox	cái	4.500
13	Móc sắt	cái	2.000
14	Silicon chít mạch	kg	101.515
15	Xi măng PCB30	kg	940
16	Xi măng trắng	Kg	2.081

TT	Tên vật tư	Đơn vị	Mức Giá đề xuất
17	Sơn sắt, thép, gỗ	kg	43.000
18	Cây chông thép ống D50x3mm	m	17.000
19	Lưỡi cắt	cái	10.000
20	Ty xuyên D25	cái	9.900

Handwritten signature or mark

PHẦN V
BẢNG ĐƠN GIÁ GIÁ NHÂN CÔNG

Đơn vị: đồng/công

CẤP BẬC	ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG		
	NHÓM I	NHÓM II	NHÓM III
Nhân công bậc 1	88.373	94.530	103.765
Nhân công bậc 2	102.739	109.409	120.697
Nhân công bậc 3	119.671	127.367	140.194
Nhân công bậc 3,5	129.676	137.628	151.738
Nhân công bậc 4	139.681	147.890	163.282
Nhân công bậc 4,5	151.482	160.204	176.879
Nhân công bậc 5	163.282	172.518	190.475
Nhân công bậc 6	191.502	200.737	222.799
Nhân công bậc 7	224.338	234.600	260.254

Đ.S

PHẦN VI
BẢNG ĐƠN GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG

Đơn vị: Đồng/ca

TT	LOẠI MÁY VÀ THIẾT BỊ XÂY DỰNG	Giá ca máy	
		Lương thợ điều khiển	Tổng số
1	Cần trục tháp - sức nâng:		
	- 25,0 T	328.104	1.833.715
	- 40,0 T	328.104	2.424.752
2	Máy vận thăng - sức nâng: - 0,8 T - H nâng 80 m	127.367	261.644
3	Máy vận thăng lồng - sức nâng 3,0 T - H nâng 100 m	127.367	517.497
4	Máy trộn bê tông - dung tích:		
	- 1150,0 lít	147.890	383.952
	- 1600,0 lít	147.890	467.612
5	Máy nén khí, động cơ điện - năng suất 600,0 m ³ /h	147.890	636.355
6	Biên thể hàn xoay chiều - công suất 23,0 kW	147.890	236.586
7	Máy hàn điện, động cơ diesel - công suất 4,0 CV	147.890	199.815
8	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất 0,75 kW	127.367	136.872
9	Máy cắt gạch đá - công suất 1,7 kW	127.367	148.258
10	Máy khoan cọc nhồi ED	603.361	4.787.797
12	Máy phun cát	127.367	139.391